

CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO VÀ NỘI THẤT T & T
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO VÀ NỘI THẤT T & T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T & T ADVERTISING AND FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: T & T ADVER .,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108940023

3. Ngày thành lập: 10/10/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5/65 Phố Võng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989596198

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
3.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
4.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
5.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
6.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
7.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
8.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
9.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
10.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
11.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
12.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
13.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
14.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
15.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
16.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
17.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
18.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
19.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

20.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
21.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
22.	Đúc sắt, thép	2431
23.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
24.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
25.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
26.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
27.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
28.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
29.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
30.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
31.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
32.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
33.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
34.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
35.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
36.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
37.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
38.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
39.	Thu gom rác thải độc hại	3812
40.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
41.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
42.	Tái chế phế liệu	3830
43.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
44.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
45.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
46.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
47.	Xây dựng nhà để ở	4101
48.	Xây dựng nhà không để ở	4102
49.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
50.	Xây dựng công trình điện	4221
51.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
52.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
53.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
54.	Phá dỡ	4311
55.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
56.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

57.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
58.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
59.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
60.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
61.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
62.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
63.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
64.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
65.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
66.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
67.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
68.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
69.	Bán buôn thực phẩm	4632
70.	Bán buôn đồ uống	4633
71.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
72.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
73.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
74.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
75.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
76.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
77.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
78.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

79.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662
80.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
81.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
82.	Bán buôn tổng hợp	4690
83.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
84.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4719
85.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
86.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
87.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
88.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
89.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
90.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
91.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
92.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
93.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Không kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
94.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
95.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
96.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
97.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
98.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
99.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
100.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
101.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
102.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
103.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
104.	Cơ sở lưu trú khác	5590
105.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
106.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
107.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

108.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
109.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
110.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
111.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
112.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
113.	Quảng cáo	7310(Chính)
114.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
115.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
116.	Cho thuê xe có động cơ	7710
117.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
118.	Đại lý du lịch	7911
119.	Điều hành tua du lịch	7912
120.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
121.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
122.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
123.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
124.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
125.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
126.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	LÊ VĂN THẢO	Xóm Xuân Minh, Xã Tân Khánh, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	500.000.000	50,000	091621362	

2	NGUYỄN VĂN THẮNG	Số 55 ngách 189/2 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	50,000	042080000277	
---	------------------------	---	-------------	--------	--------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/09/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *042080000277*

Ngày cấp: *02/10/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 55 ngách 189/2 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 5/65 Phố Võng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội